



A MEMBER OF MSI GLOBAL ALLIANCE CPA NETWORK

Báo cáo tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

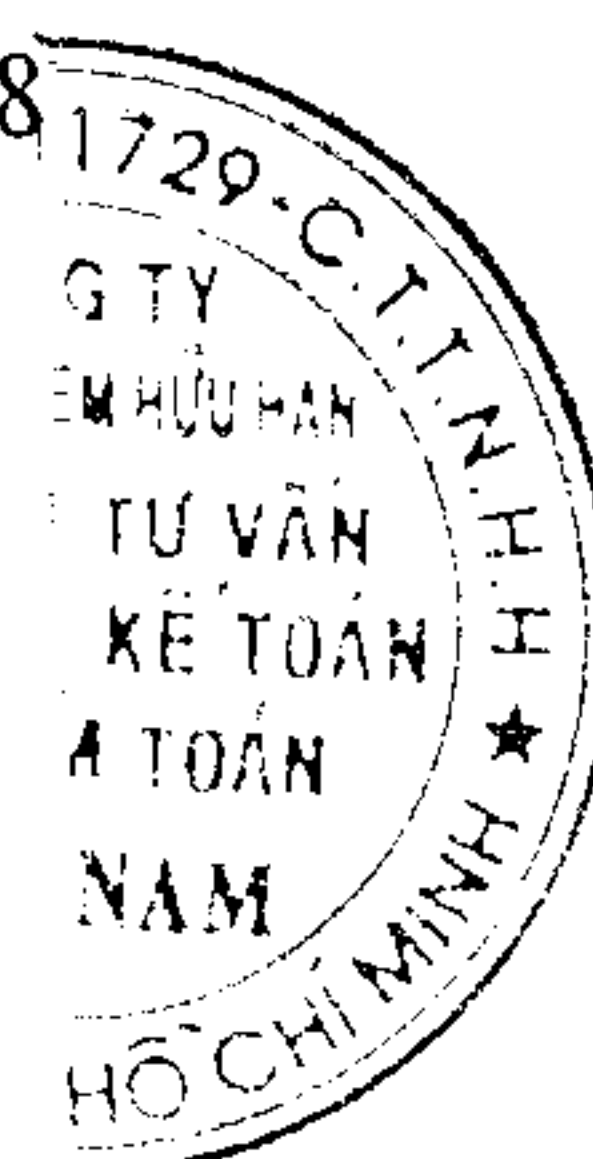
*Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc vào ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 38



BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 20 tháng 07 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào

Địa chỉ

Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú

Địa chỉ

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

(Chưa thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2013)

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 4.577.946.631 VND (Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 1.437.702.923 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 13.049.024.710 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 là 8.471.078.079 VND).

BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông :	Hideaki Abe	Thành viên
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hải	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Chương	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông :	Phan Võ Khoa Thạch	Thành viên
Ông :	Tăng Hiếu Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông :	Phan Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

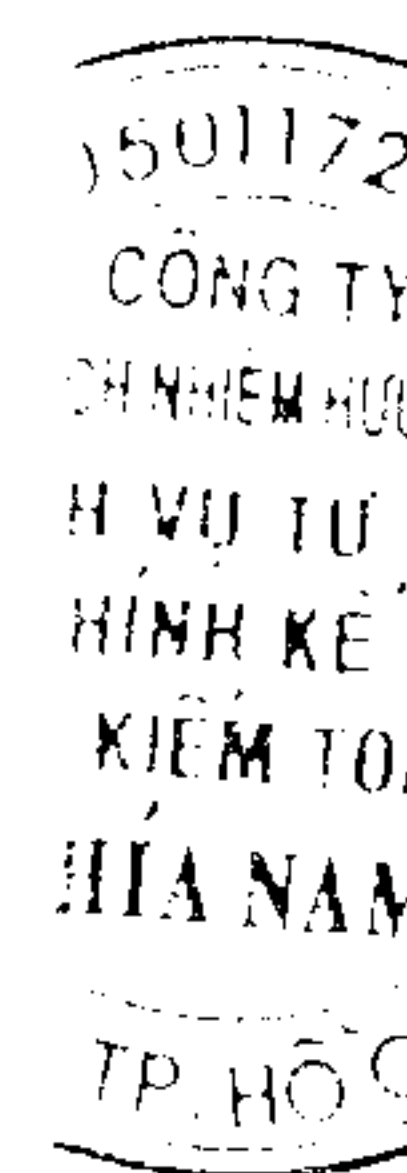
Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty.

Bạc Liêu, Ngày 11 tháng 09 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



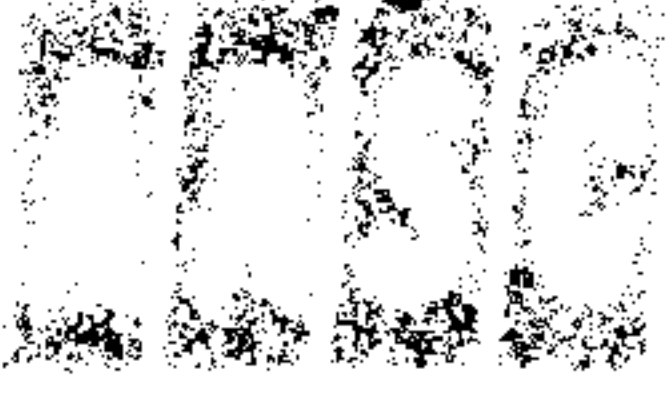
Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, Ngày 11 tháng 09 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm



Số: 554/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 11 tháng 09 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét và các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Tổng Giám đốc

ĐỖ KHẮC THANH

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064 - 2013 - 142 - 1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1091 - 2013 - 142 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		292.271.075.501	285.629.427.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.949.076.826	6.024.507.996
1. Tiền	111	1	6.949.076.826	6.024.507.996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.130.177.296	3.130.177.296
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	3.130.177.296	3.130.177.296
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.895.649.986	33.699.223.086
1. Phải thu khách hàng	131		21.381.604.386	19.174.369.554
2. Trả trước cho người bán	132		19.369.869.036	16.604.745.823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	6.502.679.124	7.278.610.269
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9.358.502.560)	(9.358.502.560)
IV. Hàng tồn kho	140		233.233.677.717	233.700.762.833
1. Hàng tồn kho	141	4	235.840.159.543	233.976.152.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.606.481.826)	(275.389.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	11.062.493.676	9.074.756.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.001.796.429	1.300.346.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.187.116.622	5.068.904.854
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.873.580.625	2.705.504.548
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		121.584.142.812	124.779.250.650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		348.350.400	258.350.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		348.350.400	258.350.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		114.356.532.173	118.444.503.299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	102.422.551.672	103.653.393.575
- Nguyên giá	222		182.762.467.087	177.249.817.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.339.915.415)	(73.596.423.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	6.976.556.263	7.056.296.988
- Nguyên giá	228		8.504.475.939	8.443.171.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.527.919.676)	(1.386.874.229)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.3	4.957.424.238	7.734.812.736
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.702.272.727	3.702.272.727
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.702.272.727	3.702.272.727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.176.987.512	2.374.124.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.176.987.512	2.284.124.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			90.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		413.855.218.313	410.408.677.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		328.426.701.633	329.558.107.844
I. Nợ ngắn hạn	310		313.225.731.633	315.333.437.844
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	225.635.115.004	238.272.174.784
2. Phải trả người bán	312		50.620.283.098	49.557.625.790
3. Người mua trả tiền trước	313		14.327.417.979	9.442.757.952
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	13.728.797.732	12.740.108.176
5. Phải trả công nhân viên	315		5.266.832.310	2.970.571.977
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10	5.900.226.562	4.002.165.217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(2.252.941.052)	(1.651.966.052)
II. Nợ dài hạn	330		15.200.970.000	14.224.670.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	11	15.200.970.000	14.224.670.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		85.428.516.680	80.850.570.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	85.428.516.680	80.850.570.049
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.049.024.710	8.471.078.079
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		413.855.218.313	410.408.677.892


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

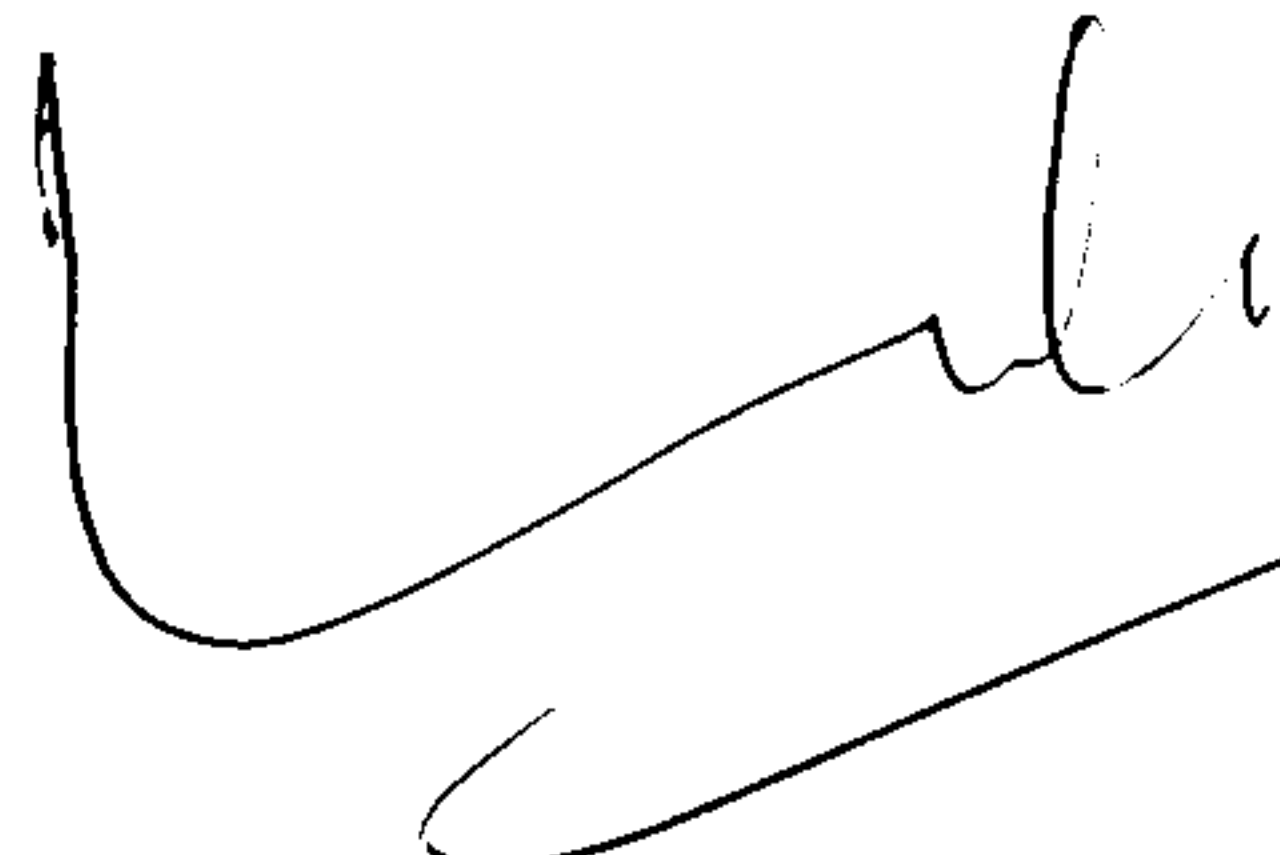
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		14,887	10,776.94
- EUR		286.39	400.34
- JPY		37,125	38,843
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bạc Liêu, Ngày 11 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu

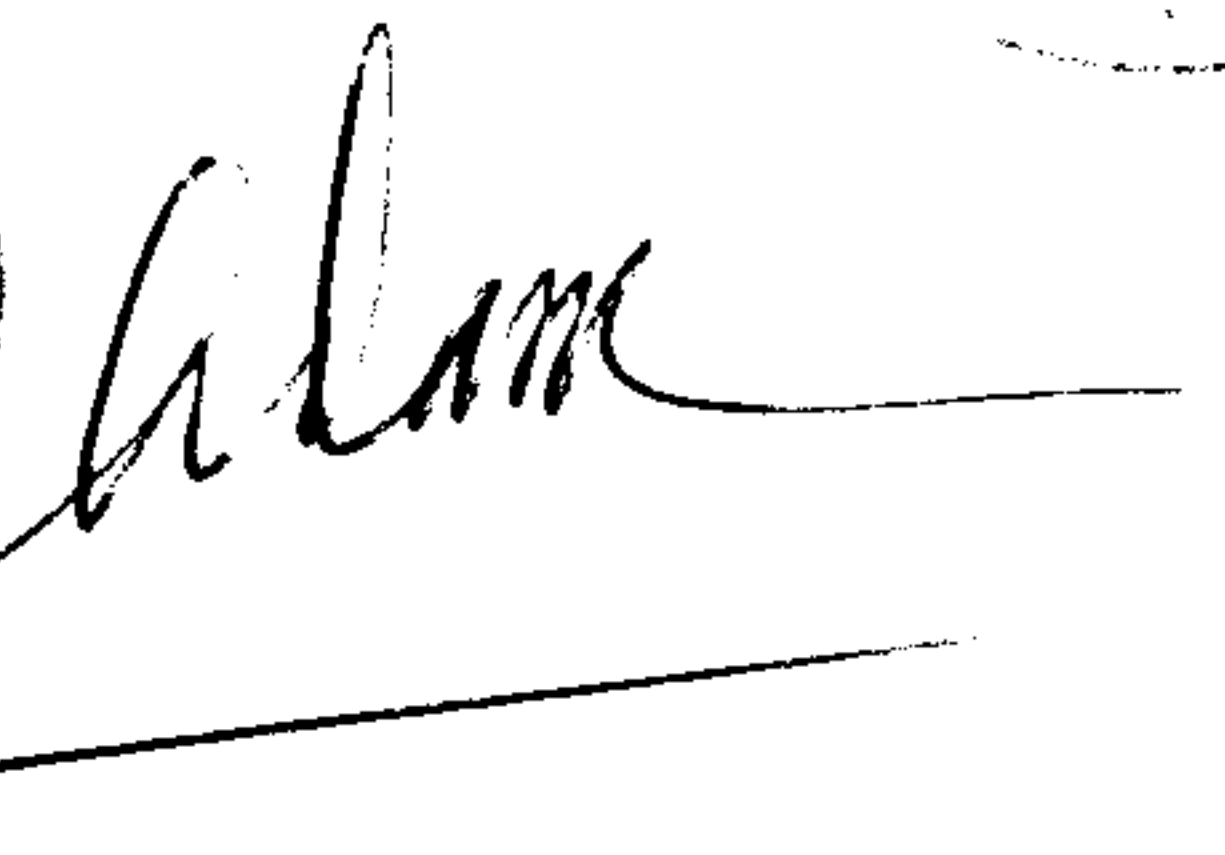
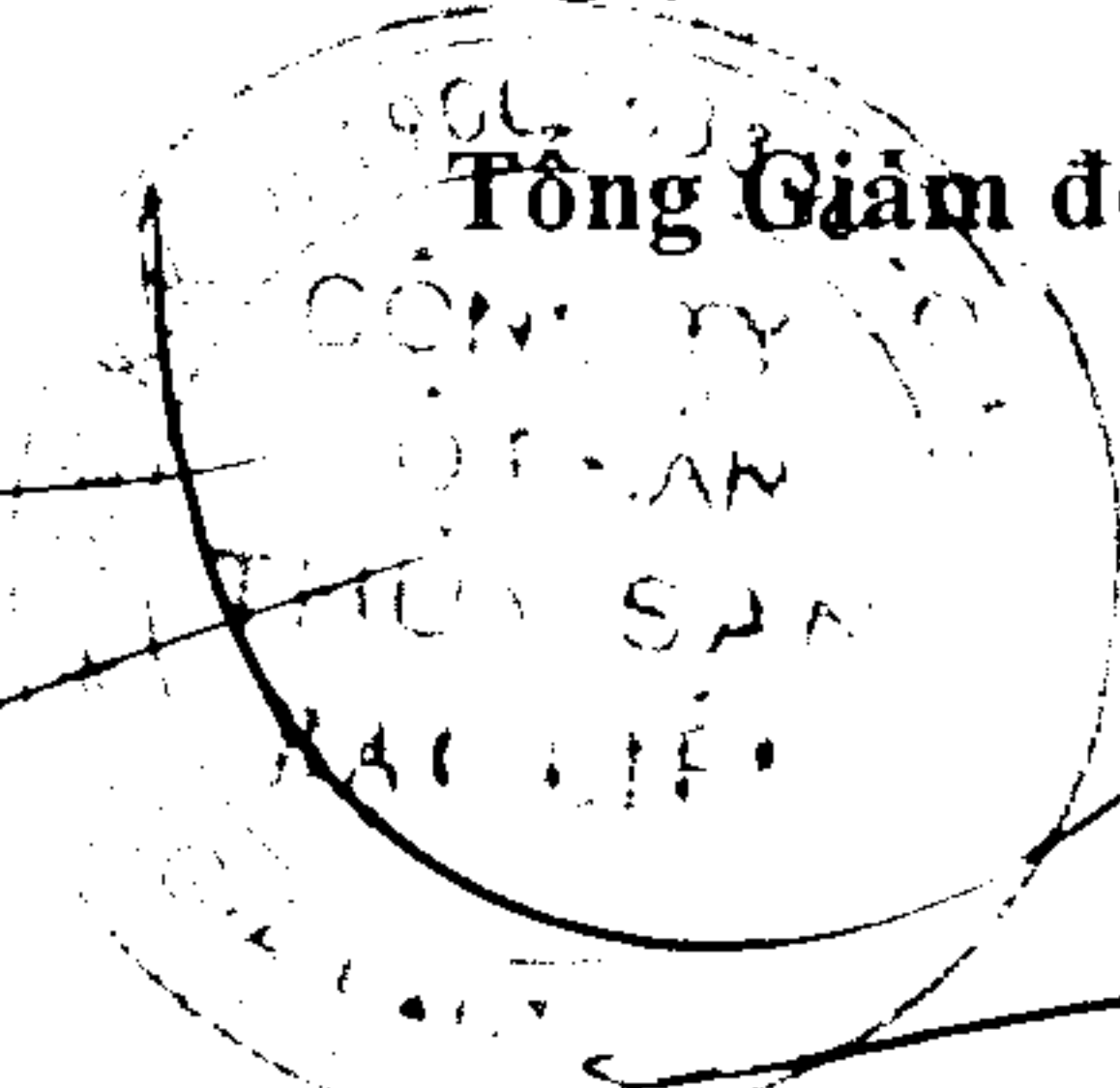


Kế Toán Trưởng



Trần Chí Nam

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

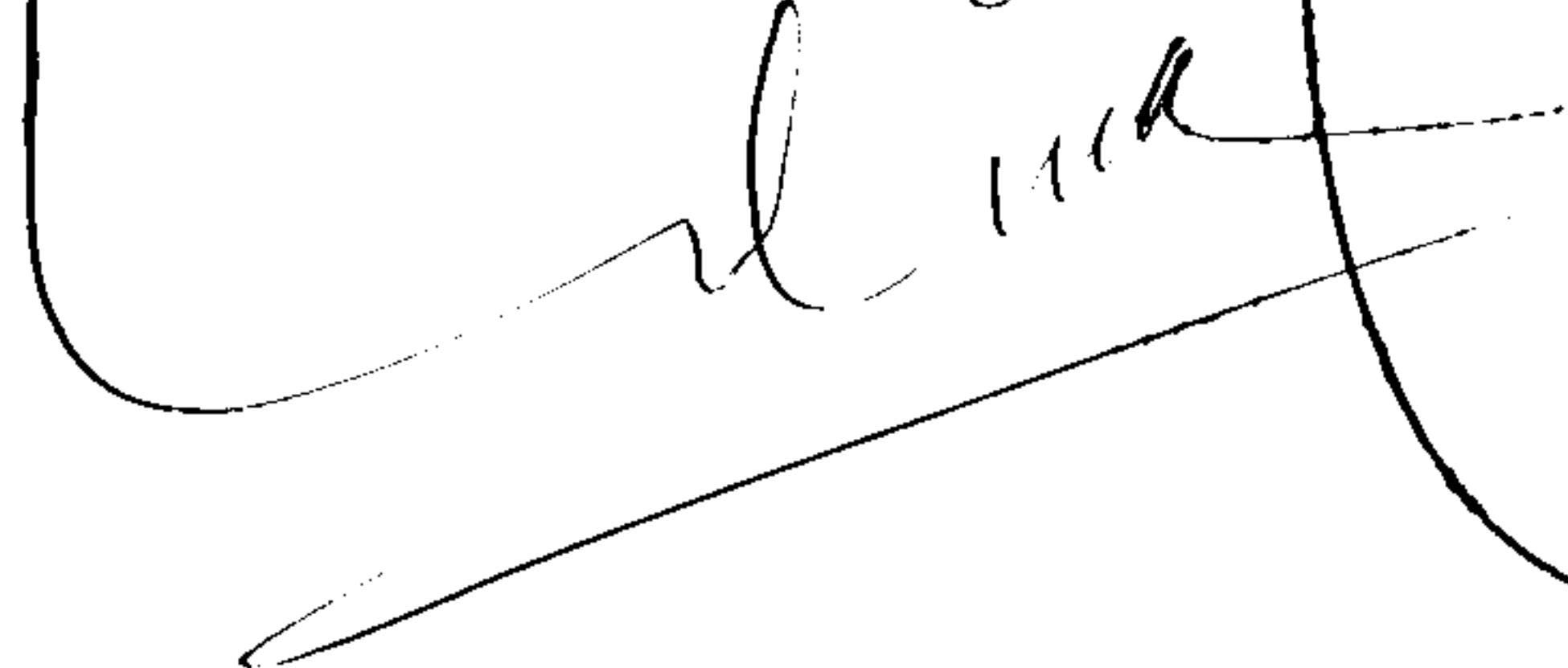
Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.1	141.466.732.764	129.038.507.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		265.072.429	20.089.856
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.201.660.335	129.018.417.288
4. Giá vốn hàng bán	13.4	103.139.583.950	95.000.408.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.062.076.385	34.018.008.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	1.397.642.945	483.300.307
7. Chi phí tài chính	13.5	15.192.048.457	16.265.515.621
+ Trong đó: chi phí lãi vay		14.085.954.248	15.036.899.301
8. Chi phí bán hàng	13.6	10.412.819.762	9.813.754.196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.7	6.273.780.555	5.957.275.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.581.070.556	2.464.763.813
11. Thu nhập khác	13.3	712.711.050	74.600.119
12. Chi phí khác	13.8	2.571.348.317	791.485.003
13. Lợi nhuận khác		(1.858.637.267)	(716.884.884)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.722.433.289	1.747.878.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.	1.144.486.658	310.176.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.577.946.631	1.437.702.923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	15.	916	288

Bạc Liêu, Ngày 11 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu

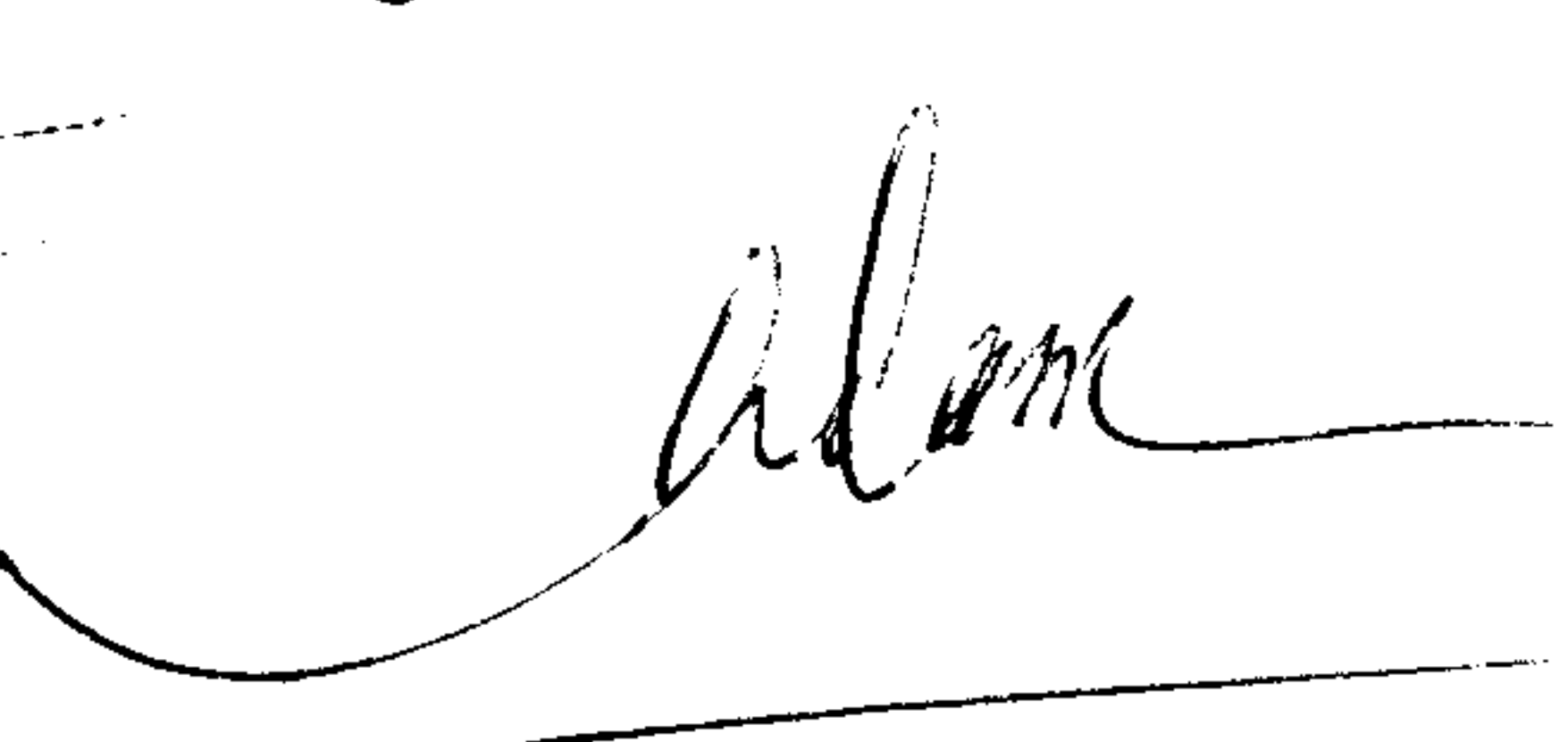


Kê Toán Trưởng



Trần Chí Nam

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		145.651.424.798	134.161.512.817
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(97.152.064.639)	(115.583.398.541)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.825.941.840)	(34.568.850.826)
4. Tiền chi trả lãi vay		(13.287.736.926)	(15.036.899.301)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(450.911.710)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		438.720.166.580	416.870.261.280
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(424.338.267.887)	(378.893.726.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.316.668.376	6.948.898.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(432.081.778)	(70.640.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			696.310.375
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(20.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.091.632	72.587.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(353.990.146)	678.257.827
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		266.080.471.441	414.196.879.579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(277.118.726.641)	(439.156.669.381)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.038.255.200)	(24.959.789.802)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		924.423.030	(17.332.633.376)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

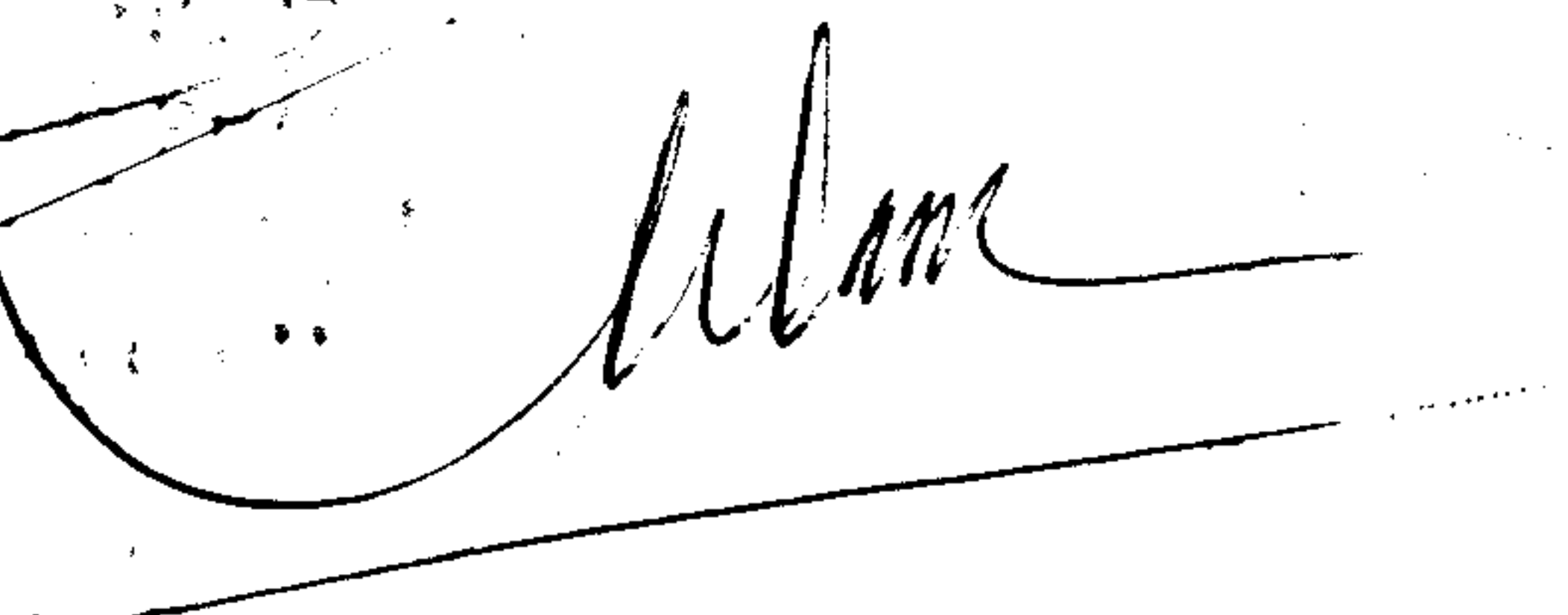
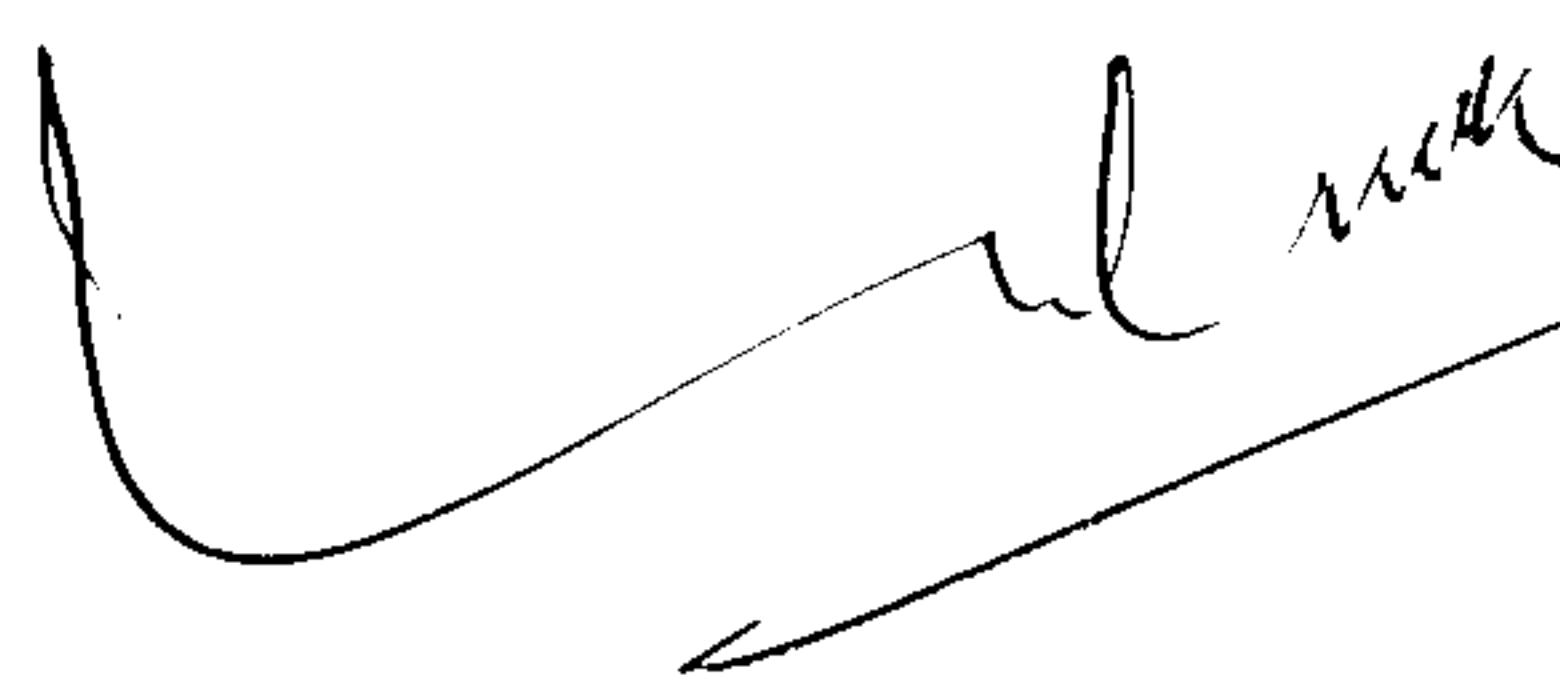
Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.024.507.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		145.800	5.294.547
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>6.949.076.826</u>	<u>1.289.833.655</u>

Bạc Liêu, Ngày 11 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 20 tháng 07 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty con (tỷ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú 34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
 - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

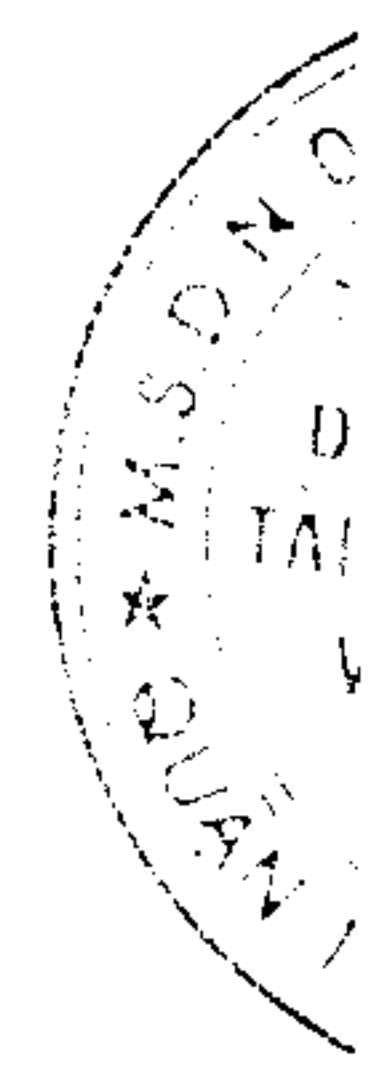
3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

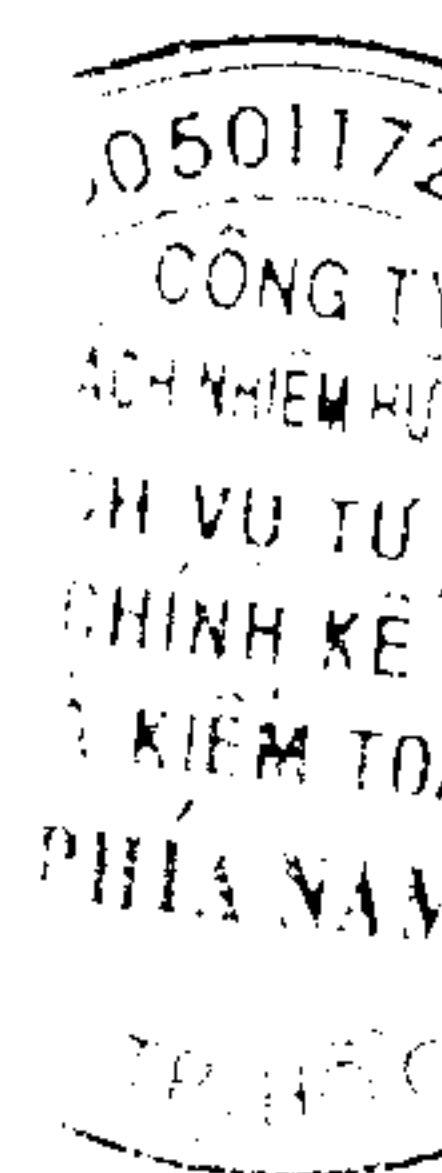
3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm
- Tài sản cố định vô hình : Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Khánh Hòa là tiền thuê đất được trả một lần cho nhiều năm thuê và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	15 năm



3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bỏ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

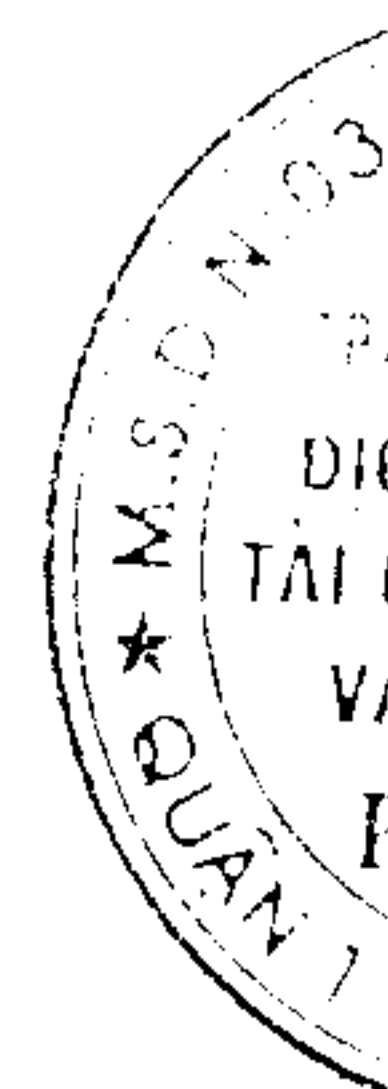
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành của doanh nghiệp đang áp dụng là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi nhánh tại Khánh Hòa thực hiện kê khai và quyết toán riêng tại địa phương. Đồng thời, Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế (*miễn thuế 01 năm từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế phải nộp trong 04 năm*) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp dưới hình thức đầu tư mở rộng quy mô. Năm 2008 là năm đầu tiên Chi nhánh được miễn thuế và năm 2009 là năm đầu tiên Chi nhánh được giảm thuế. Nhưng đến 01/07/2012 chi nhánh Nha Trang chuyển sang báo cáo phụ thuộc (*thuế thu nhập doanh nghiệp quyết toán công ty mẹ còn thuế gia trị gia tăng và thuế thu nhân cá nhân kê khai nộp tại địa phương chi nhánh đang hoạt động*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

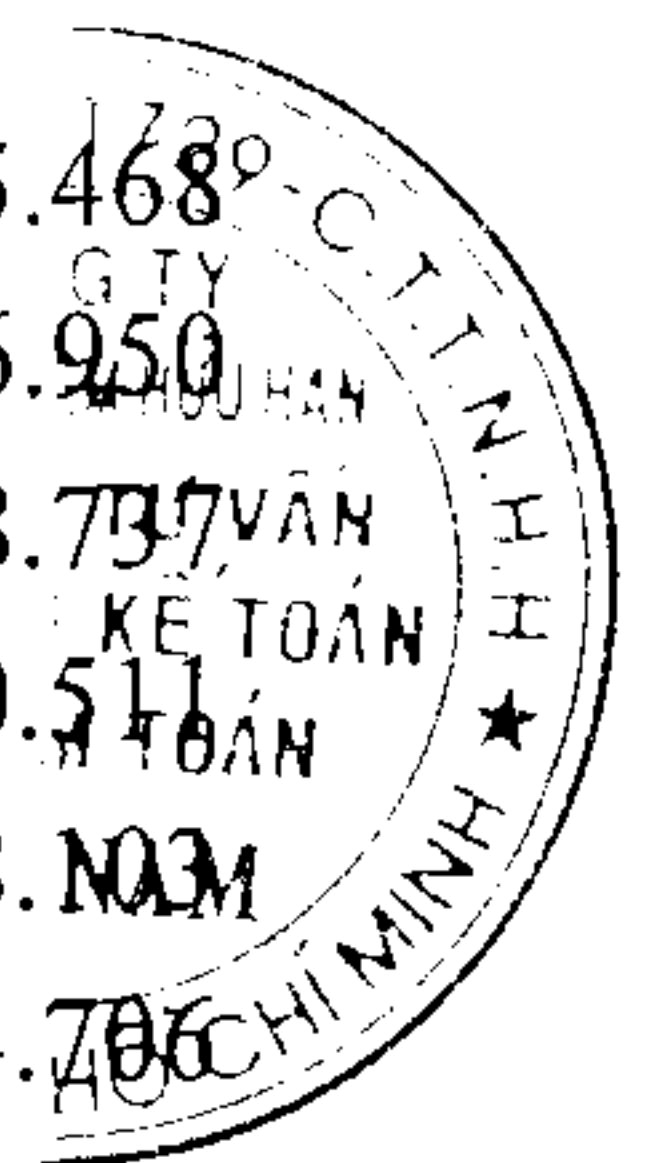
06 tháng đầu năm 2013

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt	1.844.398.059	267.261.459
Tiền mặt tại Chi nhánh Nha Trang	1.182.769.974	88.530.106
Tiền mặt tại Chi nhánh Gành Hào	2.454.181	13.988.283
Tiền mặt tại văn phòng công ty	659.173.904	164.743.070
Tiền gửi ngân hàng	5.104.678.767	5.757.246.537
<i>Tiền gửi VND</i>	4.759.761.908	5.461.558.733
<i>Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng công ty</i>		
Chi nhánh NHPT Bạc Liêu	9.165.190	8.975.468
Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu	2.915.973	2.886.950
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	882.875	1.118.737
Ngân hàng Công Thương VN- Sở GD II	1.757.937	1.740.510
Ngân hàng ACB Cà Mau	3.998.292	3.958.000
Ngân hàng NHNo & PTNT Giá Rai	3.814.706	3.814.706
Ngân hàng TMCP N.Thương VN CN Sóc Trăng	1.283.888	345.596
Ngân hàng NT Tp HCM	1.138.737	1.195.578
Ngân hàng TMCP An Bình	1.734.479	3.054.714
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL	2.890.809	3.128.486
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD TpHCM	9.924.279	10.102.307
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	6.723.851	6.808.405
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc Liêu	7.227.941	1.149.267
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu	50.505.511	361.165.773
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	2.847.330.267	11.523.874
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bạc Liêu	1.460.096	1.434.552
Ngân hàng Việt á - CN Bạc Liêu	5.257.099	4.953.549
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Sài Gon	12.121	168.959
<i>Tiền gửi ngân hàng của Chi nhánh Gành Hào</i>		
Ngân hàng An Bình	10.789.875	10.681.418
Ngân hàng NHNo & PTNT chi nhánh huyện Đông Hải	33.445.709	4.465.489
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Bạc Liêu	6.743.529	1.705.987
<i>Tiền gửi ngân hàng của Chi nhánh Nha Trang</i>		
Ngân hàng Ngoại Thương Nha Trang	2.480.506	2.522.023
Ngân hàng EximBank Nha Trang	4.332.624	2.346.602
Ngân hàng An Bình TPHCM	1.101.823	1.090.747
Ngân hàng Đầu tư Phát triển CN Khánh Hòa		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

Ngân hàng Quân Đội	6.570.147	1.509.629
Ngân hàng An Bình Nha Trang	1.845.480	1.041.321
Ngân hàng NN& PTNT Tỉnh Khánh Hoà	3198776	3.166.876
Ngân hàng NN& PTNT Huyện Can Lâm	4356394	2.298.094
Ngân hàng NN& PTNT TP. Nha Trang	1348268	
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	1.725.524.726	5.003.205.012
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ</i>	<i>344.916.859</i>	<i>295.687.804</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng công ty</i>		
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL	5.093.175	5.715.422
Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu	9.782.483	9.652.504
Ngân hàng NT Sóc Trăng- CN Bạc Liêu	7.844.308	8.005.743
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	1.097.914	1.770.770
Ngân hàng Công Thương VN - Sở GD II	14.620.546	14.419.439
Ngân hàng ACB Cà Mau	5.579.377	5.501.685
Ngân hàng NT Tp HCM	98.964.258	97.692.376
Ngân hàng TMCP An Bình	2.111.944	2.084.832
Ngân hàng NT Sóc Trăng - CN BL	8.898.070	9.335.069
Ngân hàng NT Sóc Trăng - CN BL	7.851.262	9.599.571
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Tp.HC	174.323	447.281
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.975.565	5.902.037
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu	2.747.247	2.736.410
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc Liêu	154.202.303	24.671.395
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu	6.024.798	7.913.656
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	1.845.072	60.117.259
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Bạc Liêu	41.884	18.368.769
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	3.549.629	3.495.463
<i>Tiền gửi ngân hàng của Chi nhánh Nha Trang</i>		
Ngân hàng An Bình TPHCM	6.071.582	6.068.237
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	2.441.119	2.189.886
Tổng cộng	6.949.076.826	6.024.507.996

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư khác	130.177.296	130.177.296
Tổng cộng	3.130.177.296	3.130.177.296

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu người lao động		
Phải thu khác (Văn Phòng)	6.162.850.914	5.334.173.934
- Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox	2.122.125.000	2.122.125.000
- Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản	500.000.000	500.000.000
- Chi nhánh ngân hàng Phát triển Bạc Liêu	275.000.000	
- Tô Huy Phong	1.716.100.000	
- Phạm Thanh Toàn	150.000.000	
- Ông Nguyễn Thanh Đạm	989.748.300	1.891.086.000
- Các khoản phải thu khác	409.877.614	820.962.934
Phải thu khác (Chi nhánh)	339.828.210	1.944.436.335
Tổng cộng	<u>6.502.679.124</u>	<u>7.278.610.269</u>
4. Hàng tồn kho	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.847.150.288	4.760.152.696
- Công cụ, dụng cụ	624.122.090	252.876.295
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.787.848.623	2.859.012.494
- Thành phẩm	227.346.477.633	225.869.549.612
- Hàng hoá	234.560.909	234.560.909
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(2.606.481.826)	(275.389.173)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>233.233.677.717</u>	<u>233.700.762.833</u>
5. Tài sản ngắn hạn khác	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2.001.796.429	1.300.346.629
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.187.116.622	5.068.904.854
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế TNCN nộp thừa		
- Tài sản ngắn hạn khác	3.873.580.625	2.705.504.548
+ Tạm ứng	3.732.289.285	2.443.017.673
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	141.291.340	262.486.875
Tổng cộng	<u>11.062.493.676</u>	<u>9.074.756.031</u>

BẢN THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

6. Tang, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang
6.1 Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
----------	--------------------------	---------------------	------------------------	-----------------------	--------------	-----------

1. Số dư đầu năm	59.412.779.208	101.592.672.532	13.431.685.228	2.812.680.550	177.249.817.518	
2. Số tăng trong năm	229.878.455	5.126.777.580	2.130.452.239	149.761.811	7.636.870.085	
- Mua sắm mới	100.943.000	260.000.000	278.700.000	102.489.091	742.132.091	
- XDCB hoàn thành	128.935.455	4.866.777.580	1.851.752.239	47.272.720	6.894.737.994	
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	112.021.544	1.359.641.318	145.797.423	506.760.231	2.124.220.516	
- Chuyển sang CCDC	112.021.544	1.359.641.318	145.797.423	506.760.231	2.124.220.516	
4. Số dư cuối năm	59.530.636.119	105.359.808.794	15.416.340.044	2.455.682.130	182.762.467.087	

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	13.603.771.928	51.951.955.547	6.366.706.629	1.673.989.839	73.596.423.943	
2. Khấu hao trong năm	1.760.459.605	5.310.805.000	744.770.562	139.939.489	7.955.974.656	
3. Giảm trong kỳ	38.478.416	789.722.274	90.166.636	294.115.858	1.212.483.184	
- Chuyển sang CCDC	38.478.416	789.722.274	90.166.636	294.115.858	1.212.483.184	
4. Số dư cuối năm	15.325.753.117	56.473.038.273	7.021.310.555	1.519.813.470	80.339.915.415	

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tái ngày đầu năm	45.809.007.280	49.640.716.985	7.064.978.599	1.138.690.711	103.653.393.575	
2. Tái ngày cuối năm	44.204.883.002	48.886.770.521	8.395.029.489	935.868.660	102.422.551.672	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

6. Tàng, giám tài sản cố định, XD/CB dở dang

6.2 Tàng, giám tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Ban quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
----------	-------------------	--------------------------	----------------------	-------------------	-----------

1. Số dư đầu năm 5.197.775.937 3.200.000.000 45.395.278 8.443.171.217

2. Số tăng trong năm - Mua sắm mới 76.700.000 76.700.000 76.700.000

- Tàng khác 76.700.000

3. Số giảm trong năm - Tàng khác 15.395.278

- Giám khác 15.395.278

4. Số dư cuối năm 5.197.775.937 3.200.000.000 106.700.000 8.504.475.939

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu năm 5.197.775.937 3.200.000.000 45.395.278 8.443.171.217

2. Số tăng trong năm - Mua sắm mới 76.700.000 76.700.000 76.700.000

- Tàng khác 76.700.000

3. Số giảm trong năm - Giám khác 15.395.278

4. Số dư cuối năm 5.197.775.937 3.200.000.000 106.700.000 8.504.475.939

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm 521.778.531 839.999.995 25.095.703 1.386.874.229

2. Khấu hao trong năm 68.141.146 79.999.998 2.141.470 150.282.614

3. Giám trong kỳ 9.237.167 9.237.167 9.237.167

4. Số dư cuối năm 589.919.677 919.999.993 18.000.006 1.527.919.676

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tái ngày đầu năm 4.675.997.406 2.360.000.005 20.299.575 7.056.296.988

2. Tái ngày cuối năm 4.607.856.260 2.280.000.007 88.699.994 6.976.556.263

6.3 Chi phí XD/CB dở dang

Chi phí mua sắm TSCĐ

Chi phí XD/CB dở dang

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Tổng cộng

30/06/2013	01/01/2013
4.197.407.569	6.966.079.858
349.834.122	311.220.667
410.182.547	457.512.211
4.957.424.238	7.734.812.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
- TSCĐ chuyển sang phân bổ theo TT 45 có hiệu lực thi hành từ ngày 10/06/2013	555.959.343	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		1.025.133.415
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2.621.028.169	1.258.990.809
Tổng cộng	3.176.987.512	2.284.124.224

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT hàng nội địa	10.636.356.394	10.323.100.232
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	1.097.912.498	
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.170.331.676
- Thuế TNDN	1.448.402.832	754.827.884
- Thuế thu nhập cá nhân	546.126.008	16.962.331
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		474.886.053
Tổng cộng	13.728.797.732	12.740.108.176

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT	96.574.299	407.608.323
- BHXH	2.081.363.463	1.554.053.467
- KPCĐ	524.857.603	101.174.504
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp	236.386.955	178.159.542
- Các khoản phải nộp khác	2.961.044.242	1.761.169.381
Tổng cộng	5.900.226.562	4.002.165.217

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

30/06/2013		01/01/2013	
8.1. Vay ngắn hạn (*)			
8.1.1 Vay ngắn hạn (VND)			
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - chi nhánh Bắc Liêu	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bắc Liêu	22.420.000.000	22.420.000.000	25.110.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bắc Liêu	77.511.499.988	77.511.499.988	93.818.804.695
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng	3.000.000.000	3.000.000.000	8.500.000.000
- Ngân hàng CP Quân đội chi nhánh Khánh Hòa			466.404.000
- Vay cá nhân:	4.569.000.000	4.569.000.000	1.404.000.000
+ Nguyễn Ngọc Duyệt	3.627.000.000	3.627.000.000	462.000.000
+ Bùi Hữu Trung	942.000.000	942.000.000	942.000.000
8.1.2 Vay ngắn hạn (Ngoại tệ)			
- Ngân hàng TMCP An Bình # 722.697 USD	15.269.142.216	15.269.142.216	17.759.329.032
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bắc Liêu #1.309.100 USD	27.658.664.800	27.658.664.800	15.389.219.969
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bắc Liêu # 324.000 USD	6.845.472.000	6.845.472.000	4.892.785.000
8.2. Nợ dài hạn đến hạn trả (**)			
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (VND)	2.769.752.000	2.769.752.000	5.931.632.088
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả # 28,000 USD	591.584.000	591.584.000	
Cộng		225.635.115.004	
		238.272.174.784	
11. Vay dài hạn và nợ dài hạn			
11.1. Vay dài hạn (**)			
- Ngân hàng TMCP An Bình	12.663.900.000	12.663.900.000	12.663.900.000
- Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bắc Liêu # 51,000 USD	1.077.528.000	1.077.528.000	1.062.228.000
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bắc Liêu	416.050.000	416.050.000	416.050.000
- Ngân hàng Quân đội	1.043.492.000	1.043.492.000	82.492.000
Tổng cộng		15.200.970.000	
		14.224.670.000	

BẢN THUYẾT MINH BẠO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

*Ghi chú (**): Chi tiết các khoản vay dài hạn*

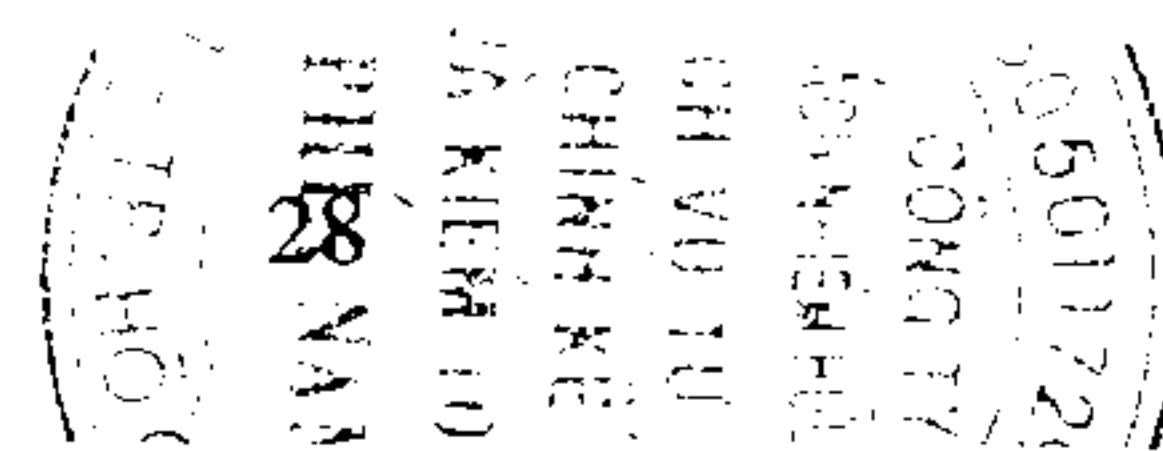
Bên cho vay & Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới (*)	Ghi chú: Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bắc Liêu	Theo từng thời điểm	60 tháng	2.641.000.000	416.050.000	240.450.000	-Tài sản hình thành từ vốn vay: 02 xe tải nhãn Hino (09/NHNT - 16/05/2008).
185/VCB.BL.10 - 09/08/2010	Theo từng thời điểm	60 tháng	891.000.000	311.550.000	133.950.000	-Tài sản hình thành từ vốn vay: máy phát điện.
152/VCB.BL.11 - 20/07/2011	Theo từng thời điểm	60 tháng	190.000.000	104.500.000	28.500.000	-Tài sản hình thành từ vốn vay: xe tải nông KIA (23/2011/VCB.BL ngày 21/09/2011).
Ngân hàng TMCP An Bình			27.998.000.000	12.663.900.000	2.170.100.000	
Số 0986/09/TD/1	Theo từng thời điểm rút vốn	84 tháng	27.281.000.000	12.592.200.000	2.098.400.000	Tổng giá trị 20.817.000.000 đồng bao gồm: 1,002,000 cổ phiếu Cty CPTS Bắc Liêu của các cổ đông lớn, Quyền sử dụng đất & tài sản cố định xường Gành Hào
0287/09/TD/1	Theo từng thời điểm rút vốn, thay đổi 6 tháng 1 lần	60 tháng	717.000.000	71.700.000	71.700.000	2 xe Toyota Hiace Com.Gasoline biên số: 94K 4894 và 79D 8189
Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bắc Liêu	3,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	60 tháng	275.000	1.077.528.000	591.584.000	Tài sản hình thành từ vốn vay (02 dây chuyền đóng lảnh IQF Bắc Liêu).
0001/09/HBTD/USD					591.584.000	
Ngân hàng Quân đội			2.040.800.000	1.043.492.000	359.202.000	
9812800297413TD - 07/03/2012	19%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	24 tháng	660.000.000	82.492.000	165.000.000	Bảng chính tài sản hình thành từ vốn vay (Vỏ kho, dàn lảnh xường Nhà Trang).
LD1135600002 - 22/12/2011	18,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	24 tháng	272.800.000	-	68.202.000	Bảng chính tài sản hình thành từ vốn vay (Trạm biến áp 560KV xường Nhà Trang).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2013

25013800297413TD - 21/05/2013	15,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	36 tháng	756.000.000	609.000.000	126.000.000	Bảng chính tài sản hình thành từ vốn vay (02 xe tải nóng 8T Trường Giang).
25013800297413TD - 21/05/2013	15,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	36 tháng	352.000.000	352.000.000		Bảng chính tài sản hình thành từ vốn vay (01 xe tải nóng 8T Trường Giang).
Cộng				15.200.970.000	3.361.336.000	

*Ghi chú (**): Chi tiết các khoản vay ngắn hạn*

Bên cho vay & Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ vay	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Bạc Liêu			130.000.000.000	105.170.164.788	
69/2012/HĐ-DN	Theo từng thời điểm	12 tháng	130.000.000.000	105.170.164.788	- Tài sản cố định trị giá 11.531.000.000 đồng (65/2012/HĐTC-DN/PL01 ngày 26/12/2012). Thành phẩm tồn kho trị giá 18.622.818.411 đồng (100/2012/HĐTC-DN ngày 21/11/2012). Tài sản cố định trị giá 2.897.000.000 đồng (88/2012/HĐTC-DN ngày 18/10/2012). Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân Nguyễn Thanh Long) trị giá 38.382.580.000 đồng (506/2011/HĐTC ngày 31/05/2011).
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu			35.000.000.000	29.265.472.000	
LAV201000330 - 14/09/2012	Theo từng thời điểm	12 tháng	35.000.000.000	29.265.472.000	- Thành phẩm tồn kho trị giá 40.081.103.000 đồng (0082/12/HĐTC ngày 14/09/2012); Quyền sử dụng đất, Nhà văn phòng làm việc Bạc Liêu trị giá 4.828.500.000 đồng (0001/11/HĐTC ngày 11/01/2011); Tài sản cố định (máy móc, thiết bị của xưởng Bạc Liêu) trị giá 6.194.253.000 đồng (0124C/10/HĐTC ngày 29/09/2010).



BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - chi nhánh Bạc Liêu 65.000.000.000 65.000.000.000

- Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá: 6.198.494.635 đồng (02/2007/HDTCTS - 26/03/2007). Tài sản cố định (nhà xưởng, MM, TB) trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HDTCTS-NHPT ngày 31/03/2011). Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá: 3.314.120.000 đồng (04/2012/HDTCTS-NHPT ngày 28/06/2012). Tài sản cố định (xe) trị giá: 931.480.000 đồng (03/2012/HDTCTS-NHPT ngày 28/06/2012).

Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng 20.000.000.000 3.000.000.000

-Tài sản cố định trị giá 3.492.000.000 đồng (18/2011/VCB.10 ngày 04/08/2010): Quyền sử dụng đất trị giá 638.000.000 đồng (19/2011/VCB. BL ngày 04/08/2010)

Ngân hàng TMCP An Bình 42.000.000.000 15.269.142.216

4055/10/TD/I - 25/11/2011 Theo từng thời điểm 12 tháng 42.000.000.000 15.269.142.216 Xem chi tiết tại (***)

Ghi chú (***) : Phương thức bảo đảm khoản vay hợp đồng 4055/10/TD -25/11/2011

- Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương) trị giá: 4.029.138.000 đồng (4055B/10/SDBSHDTC/I ngày 27/06/2012).

- Tài sản cố định (máy móc, thiết bị xuong Nha Trang) trị giá 12.654.000.000 đồng (4055C/10/SDBSHDTC/I -27/06/2012).

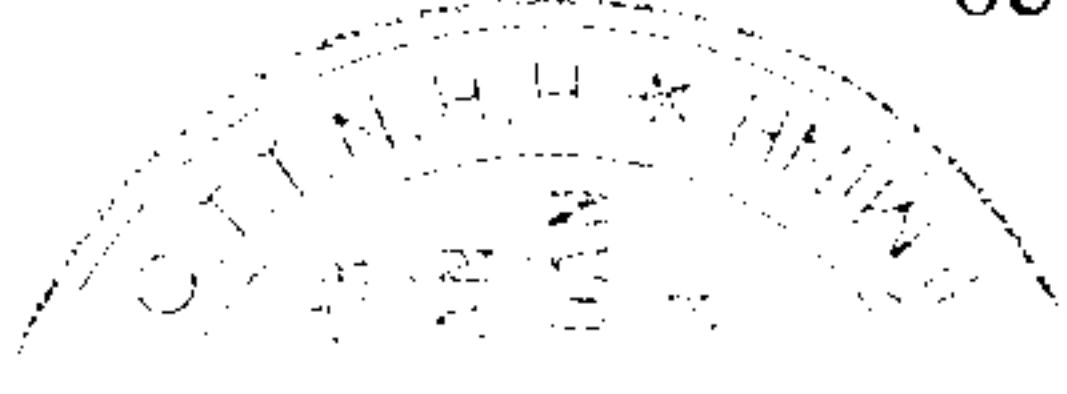
- Tài sản cố định (xe) trị giá 146.680.000 đồng (4055D/10/SDBSHDTC/I ngày 27/06/2012.

- Tài sản cố định (xe của chi nhánh Nha Trang) trị giá: 1.330.000.000 đồng (4055-7/12/TC/I ngày 29/06/2012).

- Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Nha Trang (10.225,2 m2 thửa số 01 tờ bản đồ 03/2010/TĐ.BĐ) trị giá: 1.115.000.000 đồng (4055-3/12/TCSP/I - 27/06/2012).

- Quyền sử dụng đất 921 m2 thửa 297 tờ bản đồ 06 & 662 m2 thửa 298 tờ bản đồ 06 (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương - Xã Tân Hiệp, Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh) trị giá: 792.000.000 đồng (0986.02/12/BL/I ngày 13/03/2012.

- Quyền sử dụng đất 4.414 m2 thửa 323 tờ bản đồ 27 (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương - Xã Long Tân, Nhon Trách, Đông Nai) trị giá: 1.589.000.000 đồng (0986.03/12/BL /I ngày 23/03/2012).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
---------	----------------------	----------------------------	-----------------------	------------------------	--------------------------	-----------

- Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000	463.691.970	8.471.078.079	4.577.946.631	80.850.570.049
- Tăng trong năm nay						
Trong đó:						
- Tăng do góp vốn bổ sung						
- Tăng do phân tích						
- Tăng do chuyển đổi						
- Tăng khác						
- Giảm trong năm nay						
Trong đó:						

- Trích lập các quỹ						
. Quỹ Đầu tư phát triển						
. Quỹ Dự phòng tài chính						
. Quỹ khen thưởng phúc lợi						
- Chi trả tiền góp vốn						
- Giảm khác						
Trong đó:						

- Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000	463.691.970	13.049.024.710	85.428.516.680	
----------------------	----------------	----------------	-------------	----------------	----------------	--

+ Phân phối làm cho quỹ khen thưởng
 + Phúc lợi
 + Khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

12.2. Cổ tức

30/06/2013

01/01/2013

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

12.3. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <ul style="list-style-type: none">+ Cổ phiếu thường (phổ thông)+ Cổ phiếu ưu đãi	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại <ul style="list-style-type: none">+ Cổ phiếu phổ thông+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <ul style="list-style-type: none">+ Cổ phiếu phổ thông+ Cổ phiếu ưu đãi	5.000.000	5.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

12.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	463.691.970	463.691.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

12.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

12.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

12.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

	Đơn vị tính: VND	
13: Chỉ tiêu	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	141.466.732.764	129.038.507.144
+ Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	140.458.557.316	127.921.690.980
+ Doanh thu khác	1.008.175.448	1.116.816.164
- Các khoản giảm trừ doanh thu	265.072.429	20.089.856
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	265.072.429	20.089.856
- Doanh thu thuần	141.201.660.335	129.018.417.288
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm	140.193.484.887	127.901.601.124
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, dịch vụ khác	1.008.175.448	1.116.816.164
13.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.091.632	29.506.033
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.319.551.313	453.794.274
13.3. Thu nhập khác		
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập khác	712.711.050	74.600.119
13.4. Giá vốn hàng bán		
	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	103.139.583.950	95.000.408.808
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác		
Tổng cộng	103.139.583.950	95.000.408.808
13.5. Chi phí tài chính		
	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
- Chi phí lãi vay	14.085.954.248	15.036.899.301
- Chi phí do lỗ chênh lệch tỷ giá (*)	1.106.094.209	1.228.616.320
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	15.192.048.457	16.265.515.621

Ghi chú (*): Lỗ tỷ giá chưa thực hiện tại ngày 30/06/2013 do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản vay là 622.504.580 đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
13.6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	200.273.187	254.369.126
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Chi phí vận chuyển	7.994.881.588	7.298.986.997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.616.159.016	1.043.137.000
- Chi phí bằng tiền khác	601.505.971	1.217.261.073
Tổng cộng	10.412.819.762	9.813.754.196
13.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên văn phòng	2.181.832.869	2.084.347.133
- Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	632.864.283	681.408.329
- Chi phí khấu hao TSCĐ	601.819.161	620.470.488
- Thuế, phí lệ phí	61.916.591	101.565.162
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.368.430	930.118.820
- Chi phí bằng tiền khác	1.668.979.221	1.539.365.225
Tổng cộng	6.273.780.555	5.957.275.157
13.8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh		
- Chi phí bằng tiền khác	2.571.348.317	791.485.003
Tổng cộng	2.571.348.317	791.485.003
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.144.486.658	310.176.006
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng	1.144.486.658	310.176.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	4.577.946.631	1.437.702.923
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	916	288

16. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

16.1. Thông tin về các bên liên quan

16.1.1 Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Khang Phú	Công ty con
Nguyễn Thị Thu Hương	Cổ đông lớn
Nguyễn Phạm Như Hải	Cổ đông lớn
Nguyễn Văn Chương	Cổ đông lớn
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng giám đốc

16.1.2. Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	Giá trị khoản phải thu cuối năm (VND)
Công ty TNHH Khang Phú	Không phát sinh		Không
Nguyễn Thị Thu Hương	Không phát sinh		Không
Nguyễn Phạm Như Hải	Không phát sinh		Không
Nguyễn Văn Chương	Không phát sinh		Không
Nguyễn Thanh Đạm	Tạm ứng chi phí làm hàng	2.329.922.000	1.978.193.988

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	Giá trị khoản phải trả cuối năm (VND)
Công ty TNHH Khang Phú	Không phát sinh	Không	Không
Nguyễn Thị Thu Hương	Không phát sinh	Không	Không
Nguyễn Phạm Như Hải	Không phát sinh	Không	Không
Nguyễn Văn Chương	Không phát sinh	Không	Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

16.2.1 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
 - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có 01 chi nhánh tại Khánh Hòa cùng với văn phòng chính và 01 chi nhánh tại Bạc Liêu đều hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", Chi nhánh tại Khánh Hòa của Công ty được xác định phải lập báo cáo bộ phận do phát sinh doanh thu tiêu thụ theo khu vực.

Tại ngày 30/06/2013, Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>30/06/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	27.371.787.745	47.058.113.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.942.041.419	415.400.144
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.997.522.280	2.207.928.906
IV. Hàng tồn kho	140	17.575.790.944	43.164.525.775
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.856.433.102	1.270.259.121
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	39.986.652.133	43.511.435.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	.	.
II. Tài sản cố định	220	38.680.441.956	42.517.307.096
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.306.210.177	994.128.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	67.358.439.878	90.569.549.584
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	50.890.426.787	82.656.649.446
I. Nợ ngắn hạn	310	49.846.934.787	81.942.753.446
II. Nợ dài hạn	330	1.043.492.000	713.896.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2013

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	16.468.013.091	7.912.900.138
I. Vốn chủ sở hữu	410	16.468.013.091	7.912.900.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	67.358.439.878	90.569.549.584

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	104.922.252.871	60.968.724.500
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	675.201.612	79.930.320
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.539.391.377	653.788.608
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.763.876.584	

16.2.2 Giao dịch nội bộ

	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
Doanh thu và giá vốn tiêu thụ nội bộ	149.077.872.201	100.147.700.662
Điều chuyển tài sản nội bộ	389.393.107	
Công nợ nội bộ	64.468.488.924	86.087.874.500

16.3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	6.949.076.826	6.024.507.996	6.024.507.996	6.024.507.996
Phải thu khách hàng	21.381.604.386	19.174.369.554	19.174.369.554	19.174.369.554
Trả trước cho người bán	19.369.869.036	16.604.745.823	16.604.745.823	16.604.745.823
Các khoản phải thu khác	6.851.029.524	7.536.960.669	7.536.960.669	7.536.960.669
Cộng	54.551.579.772	49.340.584.042	49.340.584.042	49.340.584.042
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	50.620.283.098	49.557.625.790	49.557.625.790	49.557.625.790
Người mua trả tiền trước	14.327.417.979	9.442.757.952	9.442.757.952	9.442.757.952
Vay và nợ	240.836.085.004	252.496.844.784	252.496.844.784	252.496.844.784
Phải trả người lao động	5.266.832.310	2.970.571.977	2.970.571.977	2.970.571.977
Các khoản phải trả khác	5.900.226.562	4.002.165.217	5.900.226.562	4.002.165.217
Cộng	316.950.844.953	318.469.965.720	320.368.027.065	318.469.965.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**06 tháng đầu năm 2013**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 30/06/2013. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

16.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**06 tháng đầu năm 2013**

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng, huy động vốn vay và các hoạt động kinh doanh hàng ngày khác có nguồn gốc ngoại tệ, chủ yếu đồng là đồng đô la Mỹ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay trung hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

16.5 Số liệu so sánh

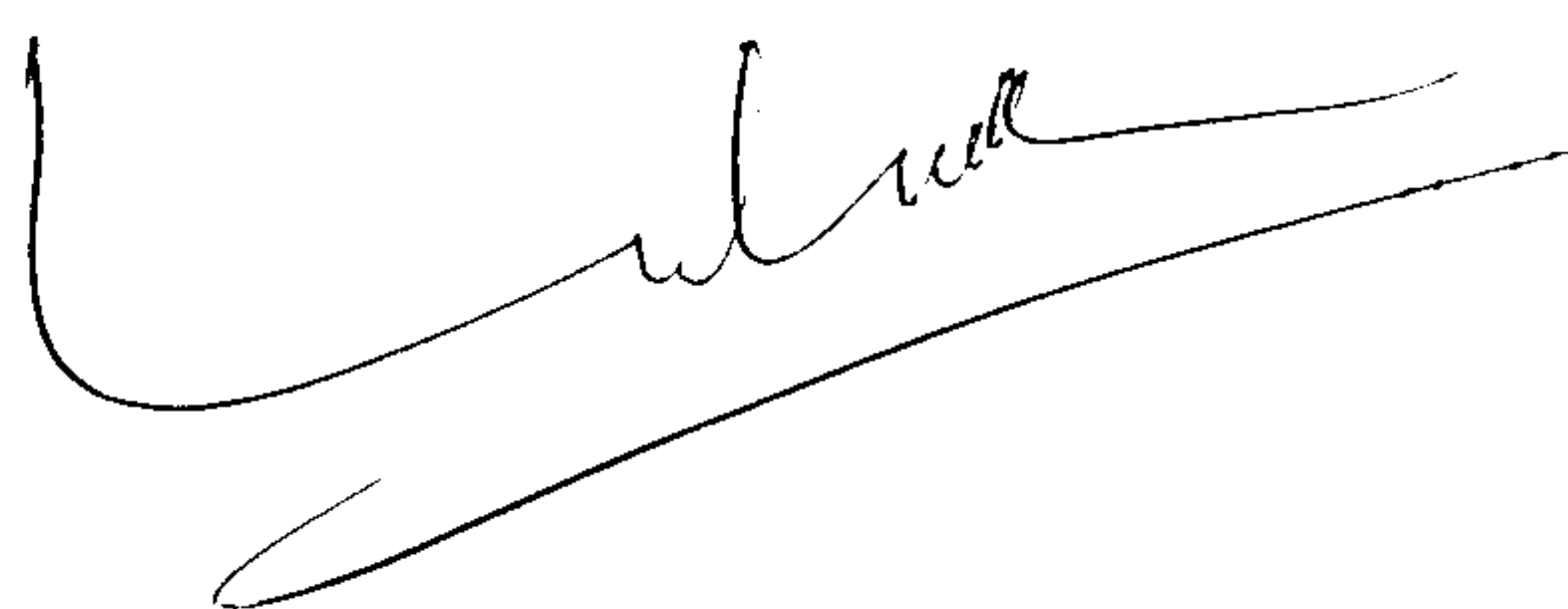
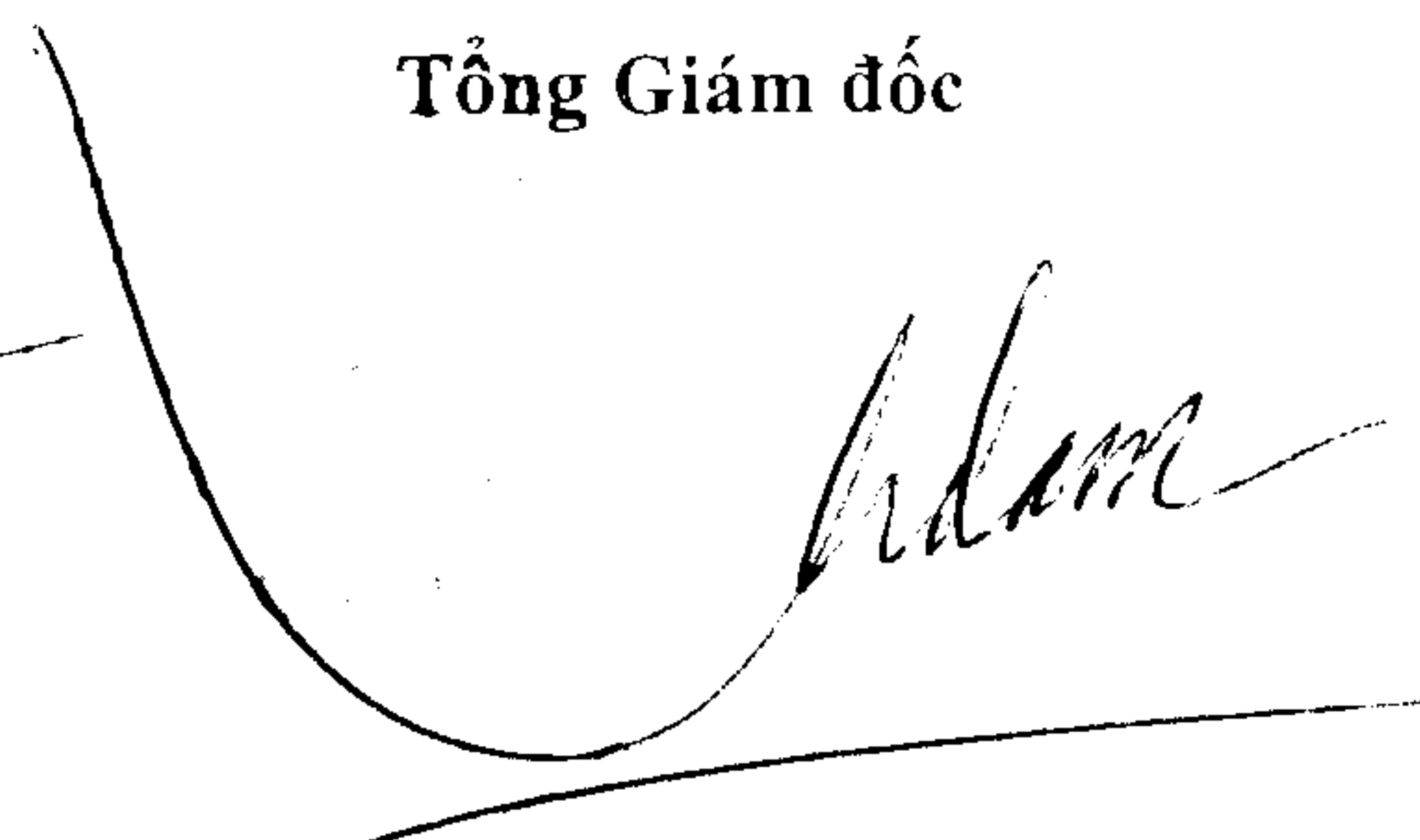
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm